CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.5%	**11.5%**	**5.4%**

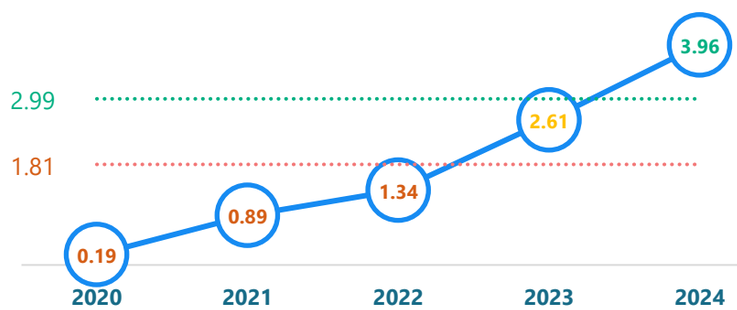
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.96 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**6.83 (Aaa)** An toàn

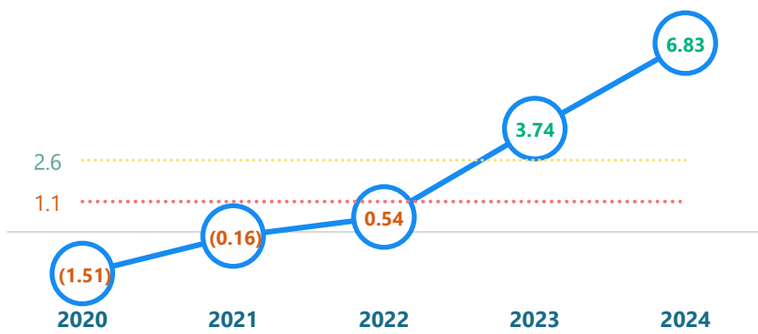
	2024	YoY
DT thuần	**714** *tỷ VNĐ*	▲ 15.0 ▲ 2.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**29.6** *tỷ VNĐ*	▼ 4.00 ▼ 12.0%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.4%**	▼ 4.5%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.6%**	▼ 1.0%

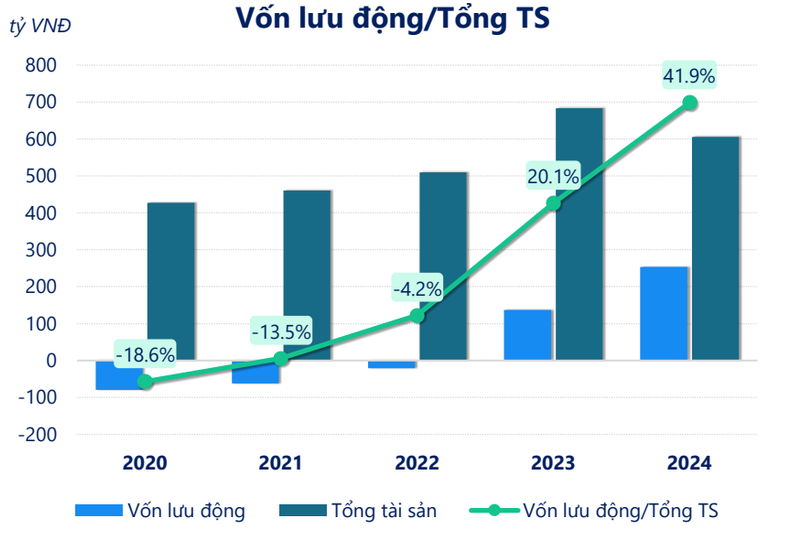
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNM** năm **2024** đạt **3.96**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.61). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

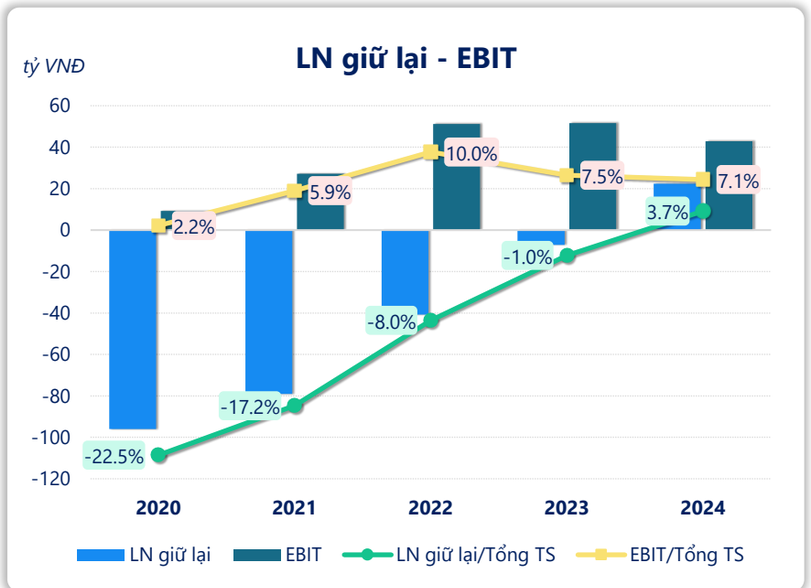
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.83 > 2.6**, cho thấy **HNM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HNM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **714.4** tỷ đồng **tăng 2.23%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.0%** chỉ còn **29.59** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.42%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

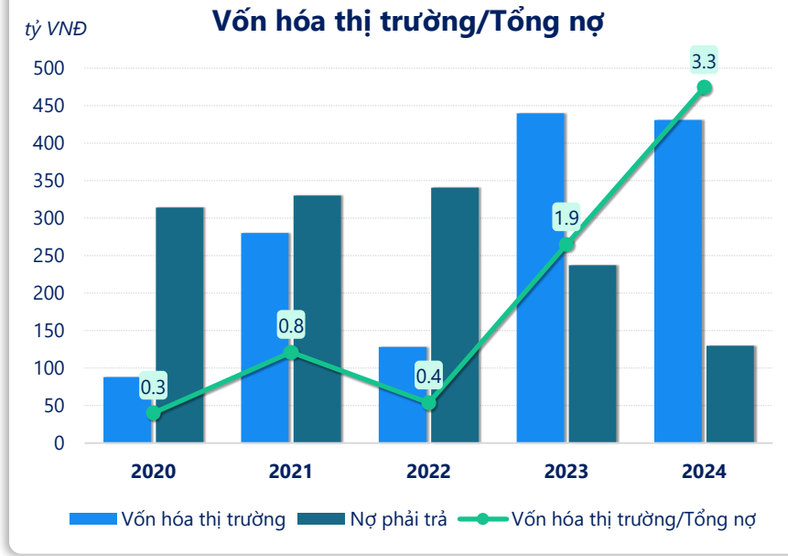


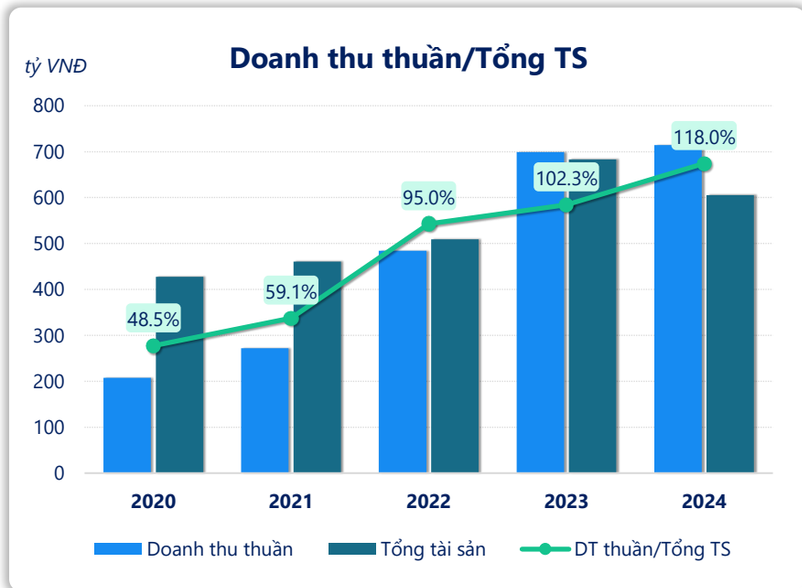


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**606**	**683**	**-11.4%**
Tài sản ngắn hạn	383	375	2.3%
Tiền và tương đương tiền	11.5	3.40	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.02	-62.2%
Phải thu ngắn hạn	76.7	109	-29.8%
Hàng tồn kho	291	254	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.13	-54.0%
Tài sản dài hạn	**222**	**309**	**-28.0%**
Phải thu dài hạn	0	103	-100%
Tài sản cố định	177	119	48.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	57.7	-73.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.06**	**2.29**	**34.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	237	-45.2%
Nợ ngắn hạn	**130**	**237**	**-45.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	79.6	-74.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.2	78.6	-45.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**476**	**446**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**476**	**446**	**6.6%**
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**207**	**272**	**484**	**699**	**714**
Giá vốn hàng bán	153	194	378	579	602
Lợi nhuận gộp	**53.9**	**78.4**	**106**	**120**	**112**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.58	2.41	3.49	3.76
Chi phí TC	6.74	10.5	13.6	7.62	6.58
Chi phí lãi vay	**7.27**	**10.2**	**12.9**	**7.45**	**5.44**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.0	32.3	48.1	62.6	68.9
Chi phí QLDN	9.77	13.2	1.53	12.7	8.63
LN thuần từ HĐKD	**7.35**	**22.9**	**45.4**	**40.2**	**32.1**
Lợi nhuận khác	-5.41	-5.99	-7.09	3.90	5.37
LN trước thuế	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**44.1**	**37.5**
Lợi nhuận sau thuế	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**33.6**	**29.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**33.6**	**29.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.88	4.25	12.2	7.00	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.37	-2.44	-4.15	-104	-71.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.52	-2.31	-6.38	97.2	-59.4
Tiền đầu kỳ	2.03	2.02	1.53	3.18	3.40
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.01**	**-0.50**	**1.65**	**0.22**	**8.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.02	1.53	3.18	3.40	11.5